KPMG

Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát
Báo cáo của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị	Bà Phạm Thị Hồng Vân	Chủ tịch *(từ ngày 20/10/2023)*
	Ông Nguyễn Việt Thắng	Chủ tịch *(đến ngày 20/10/2023)*
	Bà Nguyễn Thị Thảo Nguyên	Thành viên
	Bà Trần Thị Thu Hiền	Thành viên
Ban Giám đốc	Bà Phạm Thị Hồng Vân	Tổng Giám đốc *(từ ngày 19/10/2023)*
	Ông Nguyễn Việt Thắng	Tổng Giám đốc *(đến ngày 19/10/2023)*

Thông tin về Công ty

Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0900986272 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp ngày 2 tháng 2 năm 2016.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty đã được điều chỉnh lần thứ năm vào ngày 26 tháng 10 năm 2023.

Công ty có trụ sở đăng ký tại Khu Công nghiệp Phố Nối A, Xã Giai Phạm, Huyện Yên Mỹ, Tỉnh Hưng Yên, Việt Nam.

Các công ty con của Công ty được trình bày tại Thuyết minh 1.4 trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

Lợi nhuận thuần hợp nhất thuộc về các cổ đông của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 220.622 triệu VND (2022: 65.353 triệu VND).

Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm cần phải điều chỉnh hay thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất.

Đơn vị kiểm toán

Đơn vị kiểm toán của Công ty là Công ty TNHH KPMG.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty đã thực hiện những việc như sau:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty và các công ty con có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty và các công ty con sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán được lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và các công ty con và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết với các cổ đông và Hội đồng Quản trị rằng Công ty đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023. Báo cáo tài chính hợp nhất này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc

M.S.D.N: 0900986272-C.T.Y
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP HÒA PHÁT
H.YÊN MỸ-T.HƯNG YÊN

Phạm Thị Hồng Vân
Tổng Giám đốc

Hưng Yên, ngày 21 tháng 3 năm 2024

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông và Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất liên quan cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 21 tháng 3 năm 2024, được trình bày từ trang 5 đến trang 41.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

KPMG Limited, a Vietnamese one member limited liability company and a member firm of the KPMG global organization of independent member firms affiliated with KPMG International Limited, a private English company limited by guarantee. All rights reserved.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo kiểm toán số: 23-02-00117-24-18

M.S.D.N: 0100112042 - C.T.T.N.H.H
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KPMG
Q. NAM TỪ LIÊM - T.P HÀ NỘI

Phạm Thị Thúy Linh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3065-2024-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Phan Mỹ Linh
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 3064-2024-007-1

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2024

Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**2.401.293.188.718**	**2.613.167.987.995**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**706.016.167.119**	**301.849.270.328**
Tiền	111		139.936.167.119	174.889.270.328
Các khoản tương đương tiền	112		566.080.000.000	126.960.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**474.600.000.000**	**517.356.520.548**
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	474.600.000.000	517.356.520.548
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**137.115.612.188**	**168.161.861.569**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		94.365.923.424	103.110.086.550
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		16.970.876.188	25.470.241.658
Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7.1	8.400.000.000	26.674.968.000
Phải thu ngắn hạn khác	136	8.1	27.290.933.980	21.375.192.309
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(9.925.873.750)	(9.227.874.395)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		13.752.346	759.247.447
Hàng tồn kho	**140**	**9**	**1.001.410.560.066**	**1.529.197.569.394**
Hàng tồn kho	141		1.014.704.293.150	1.583.422.748.509
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(13.293.733.084)	(54.225.179.115)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**82.150.849.345**	**96.602.766.156**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.1	76.574.569.820	90.265.433.565
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		833.034.574	823.838.626
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	4.743.244.951	5.513.493.965

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 260)	**200**		**2.701.949.352.089**	**2.881.620.467.695**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**97.730.051.613**	**110.133.485.044**
Phải thu về cho vay dài hạn	215	7.2	95.351.026.613	101.693.561.714
Phải thu dài hạn khác	216	8.2	2.379.025.000	8.439.923.330
Tài sản cố định	**220**		**1.778.970.625.579**	**1.961.395.712.602**
Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.765.396.389.230	1.947.916.055.207
Nguyên giá	222		*4.303.139.005.812*	*4.032.549.050.840*
Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(2.537.742.616.582)*	*(2.084.632.995.633)*
Tài sản cố định vô hình	227	11	13.574.236.349	13.479.657.395
Nguyên giá	228		*18.851.058.539*	*18.292.676.721*
Giá trị hao mòn lũy kế	229		*(5.276.822.190)*	*(4.813.019.326)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**383.190.151.007**	**328.102.822.187**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	383.190.151.007	328.102.822.187
Tài sản dài hạn khác	**260**		**442.058.523.890**	**481.988.447.862**
Chi phí trả trước dài hạn	261	13.2	432.740.840.190	472.248.926.233
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	14	9.317.683.700	9.739.521.629
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**5.103.242.540.807**	**5.494.788.455.690**

Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**1.509.904.384.637**	**2.056.900.663.753**
Nợ ngắn hạn	**310**		**1.509.776.241.469**	**1.613.900.663.753**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	249.780.760.562	257.077.841.081
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.213.304.669	6.328.470.530
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	33.190.636.801	10.175.672.488
Phải trả người lao động	314		31.367.124.978	28.391.751.118
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	46.360.756.621	48.931.102.984
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	535.600.000
Phải trả ngắn hạn khác	319	18	4.537.464.956	313.209.101.542
Vay ngắn hạn	320	19	1.121.377.415.003	923.785.427.962
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	17.948.777.879	25.465.696.048
Nợ dài hạn	**330**		**128.143.168**	**443.000.000.000**
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	443.000.000.000
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		128.143.168	-
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**3.593.338.156.170**	**3.437.887.791.937**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**21**	**3.593.338.156.170**	**3.437.887.791.937**
Vốn cổ phần	411	22	3.100.000.000.000	3.100.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*3.100.000.000.000*	*3.100.000.000.000*
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	3.656.870.529
Quỹ đầu tư phát triển	418	23	15.000.000.000	15.000.000.000
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		454.236.079.979	255.842.169.927
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*233.614.561.092*	*190.489.400.250*
- Lợi nhuận năm nay	*421b*		*220.621.518.887*	*65.352.769.677*
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		24.102.076.191	63.388.751.481
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**5.103.242.540.807**	**5.494.788.455.690**

Ngày 21 tháng 3 năm 2024

Người lập:	Người duyệt:
Nguyễn Thị Hồng Thắng	Phạm Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2023 VND	2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**26**	**6.310.809.485.147**	**6.914.471.346.281**
Các khoản giảm trừ doanh thu	**02**	**26**	**157.353.302.353**	**156.556.735.521**
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	**10**	**26**	**6.153.456.182.794**	**6.757.914.610.760**
Giá vốn hàng bán	**11**	**27**	**5.609.733.698.076**	**6.308.051.231.498**
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	**20**		**543.722.484.718**	**449.863.379.262**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	44.198.794.858	40.197.118.841
Chi phí tài chính	22	29	70.775.838.243	119.116.231.858
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*65.259.285.995*	*88.046.372.244*
Phần (lỗ)/lãi trong công ty liên doanh	24		-	(1.072.667.584)
Chi phí bán hàng	25	30	174.357.362.428	179.078.784.002
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	127.428.110.462	131.753.421.296
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) +24 - (25 + 26)}	**30**		**215.359.968.443**	**59.039.393.363**
Thu nhập khác	31		2.580.937.801	5.435.913.098
Chi phí khác	32		2.742.185.089	2.803.299.749
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	**40**		**(161.247.288)**	**2.632.613.349**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**215.198.721.155**	**61.672.006.712**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**33**	**33.512.896.461**	**35.805.597.826**
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	**52**	**33**	**549.981.097**	**3.415.404.852**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**181.135.843.597**	**22.451.004.034**
Phân bổ cho:				
Cổ đông của công ty mẹ	61		220.621.518.887	65.352.769.677
Cổ đông không kiểm soát	62		(39.485.675.290)	(42.901.765.643)

Ngày 21 tháng 3 năm 2024

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Hồng Thắng		Phạm Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng		*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2023 VND	2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**215.198.721.155**	**61.672.006.712**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		495.516.668.180	569.165.921.675
Các khoản dự phòng	03		(40.233.446.676)	75.046.241
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		661.709.576	36.439.160
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(45.041.989.840)	(39.386.509.170)
Chi phí lãi vay	06		65.259.285.995	88.046.372.244
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**691.360.948.390**	**679.609.276.862**
Biến động các khoản phải thu	09		10.735.345.020	169.597.688.618
Biến động hàng tồn kho	10		568.718.455.359	891.419.766.325
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		14.356.279.510	(221.379.874.470)
Biến động chi phí trả trước	12		45.749.003.012	84.001.112.004
			1.330.920.031.291	**1.603.247.969.339**
Tiền lãi vay đã trả	14		(70.721.526.643)	(85.068.950.941)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(9.834.293.250)	(42.609.608.386)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	5.441.770.500
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(18.516.918.169)	(44.684.293.441)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**1.231.847.293.229**	**1.436.326.887.071**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Mẫu B 03 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2023 VND	2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(390.564.239.307)	(394.629.584.944)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		3.280.035.110	4.156.838.441
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(824.200.000.000)	(1.046.108.141.334)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		884.131.488.548	905.049.943.060
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.417.000.822	6.522.080.000
Tiền thu lãi tiền gửi và cho vay	27		58.380.325.869	37.733.438.547
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(267.555.388.958)**	**(487.275.426.230)**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền nhận góp vốn	31		200.000.000	-
Tiền thu từ đi vay	33		4.380.948.236.280	4.340.289.345.096
Tiền trả nợ gốc vay	34		(4.626.356.249.239)	(5.038.373.725.301)
Cổ tức đã trả	36		(315.047.011.178)	(321.014.534.473)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(560.255.024.137)**	**(1.019.098.914.678)**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**404.036.880.134**	**(70.047.453.837)**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	**60**		**301.849.270.328**	**373.217.418.668**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	**61**		**130.016.657**	**(1.320.694.503)**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	**70**	**5**	**706.016.167.119**	**301.849.270.328**

Ngày 21 tháng 3 năm 2024

Người lập:	Người duyệt:
Nguyễn Thị Hồng Thắng	Phạm Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

1. Đơn vị báo cáo

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm Công ty và các công ty con.

1.2 Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty và các công ty con là:

- Chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Hoạt động dịch vụ trồng trọt, chăn nuôi và sau thu hoạch;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Bán buôn thiết bị nông nghiệp, máy móc và phụ kiện;
- Buôn bán và xuất nhập khẩu sắt thép các loại, vật liệu xây dựng, đồ nội thất, máy điều hòa, máy giặt và tủ lạnh;
- Ủy thác và nhận ủy thác xuất khẩu và nhập khẩu, dịch vụ giao nhận hàng hóa và dịch vụ bến bãi (không bao gồm kinh doanh bất động sản);
- Trồng cây lương thực, cây lấy củ, cây có hạt chứa dầu và các loại hoa, cây cảnh;
- Bán buôn thực phẩm, nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; và
- Xuất, nhập khẩu, mua bán, phân phối gia súc, gia cầm, sản phẩm nông nghiệp khác, quặng, than, sắt thép.

1.3 Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty và các công ty con nằm trong phạm vi 12 tháng.

1.4 Cấu trúc Công ty

Tại ngày báo cáo, Công ty có 17 công ty con (1/1/2023: 17 công ty con) như sau:

	Hoạt động chính	Tỷ lệ lợi ích của Công ty 31/12/2023	1/1/2023
Công ty TNHH Thương mại Hòa Phát	Chăn nuôi bò; hoạt động dịch vụ trồng trọt, chăn nuôi và sau thu hoạch	99,92%	99,92%
Công ty Cổ phần Phát triển Chăn nuôi Hòa Phát	Chăn nuôi; cung cấp heo giống, heo thịt	99,975%	99,975%
Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Hòa Phát Hưng Yên	Sản xuất, chế biến và buôn bán thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm, thủy sản	100%	100%
Công ty TNHH Gia cầm Hòa Phát	Chăn nuôi gia cầm	100%	100%
Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phát Quảng Bình	Chăn nuôi gia súc, gia cầm; hoạt động dịch vụ trồng trọt	72,66%	72,66%
Công ty TNHH Chăn nuôi Việt Hùng	Chăn nuôi gia súc, gia cầm; hoạt động dịch vụ trồng trọt.	99,92%	99,92%
Công ty TNHH Chăn nuôi Đồng Phát	Chăn nuôi gia súc, gia cầm; hoạt động dịch vụ trồng trọt	99,92%	99,92%
Dragon Trading and Investment Pty Ltd (i)	Xuất, nhập khẩu, mua bán, phân phối gia súc, gia cầm, sản phẩm nông nghiệp khác, quặng, than, sắt thép	0%	99,92%
Công ty TNHH MTV Gia cầm Hòa Phát Đồng Nai	Chăn nuôi gia súc, gia cầm; hoạt động dịch vụ trồng trọt	99,92%	99,92%
Công ty cổ phần thương mại và sản xuất Châu Đức	Sản xuất gỗ, trồng rừng, trồng cây lâu năm, bán buôn đồ dung khác.	96,07%	0%
Công ty TNHH Chăn nuôi Lạc Thủy	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi khác	99,975%	99,975%
Công ty TNHH MTV Chăn nuôi Hòa Yên	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi khác	99,975%	99,975%
Công ty TNHH Chăn nuôi Sơn Động	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi khác	99,975%	99,975%
Công ty TNHH Chăn nuôi Thái Thụy	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi khác	99,975%	99,975%
Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phước	Chăn nuôi lợn, chăn nuôi khác	99,973%	99,973%
Công ty TNHH MTV Gia cầm Hòa Phát Phú Thọ	Chăn nuôi gia cầm	100%	100%
Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Hòa Phát Đồng Nai	Sản xuất, chế biến và buôn bán thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản	100%	100%
Công ty TNHH Thức ăn Chăn nuôi Hòa Phát Phú Thọ	Sản xuất, chế biến và buôn bán thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản	100%	100%

(i) Trong năm, Công ty đã chuyển nhượng khoản đầu tư vào Công ty Dragon Trading and Investment Pty Ltd cho 1 bên thứ ba với giá trị 1.000.000 USD tương đương với 24.065.000.000 VND.

Các công ty con của Công ty được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty và các công ty con có 2.123 nhân viên (1/1/2023: 2.059 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

2.1 Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

2.2 Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty và các công ty con là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty và các công ty con là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty và các công ty con áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

3.1 Cơ sở hợp nhất

(a) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

(b) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Công ty trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Công ty trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(c) Mất quyền kiểm soát

Khi mất quyền kiểm soát tại một công ty con, Công ty dừng ghi nhận tài sản và nợ phải trả của công ty con cũng như lợi ích cổ đông không kiểm soát và các cấu phần vốn chủ sở hữu khác. Bất kỳ khoản lãi hoặc lỗ nào phát sinh từ sự kiện này đều được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi thoái vốn phần lợi ích còn lại trong công ty con trước đó (nếu có) được ghi nhận theo giá trị ghi sổ còn lại của khoản đầu tư trên báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ, sau khi được điều chỉnh theo tỷ lệ tương ứng cho những thay đổi trong vốn chủ sở hữu kể từ ngày mua nếu Công ty vẫn còn ảnh hưởng đáng kể trong đơn vị nhận đầu tư, hoặc trình bày theo giá gốc của khoản đầu tư còn lại nếu không còn ảnh hưởng đáng kể.

(d) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các số dư và giao dịch trong nội bộ Công ty và các công ty con và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

(e) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Khi đánh giá quyền kiểm soát, Công ty phải xem xét quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

Hợp nhất kinh doanh mà trong đó các công ty chịu sự kiểm soát chung bởi cùng một hoặc một nhóm cổ đông ("Cổ đông Kiểm soát") trước và sau khi hợp nhất phù hợp với định nghĩa hợp nhất kinh doanh chịu sự kiểm soát chung vì có sự nối tiếp rủi ro và quyền lợi của Cổ đông Kiểm soát.

Các giao dịch mua lại với các đơn vị chịu sự kiểm soát chung được hạch toán dựa trên giá trị ghi sổ của tài sản và công nợ có được từ giao dịch mua lại. Bất kỳ chênh lệch giữa chi phí mua và giá trị thuần của tài sản được hợp nhất được xem như là ảnh hưởng của giao dịch với Cổ đông Kiểm soát, và được ghi nhận trực tiếp vào tài khoản Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

3.2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua chuyển khoản (đối với các khoản mục tài sản) và tỷ giá bán chuyển khoản (đối với các khoản mục nợ phải trả) của ngân hàng thương mại nơi Công ty và các công ty con thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

(b) Hoạt động ở nước ngoài

Các tài sản và nợ phải trả của các hoạt động ở nước ngoài, bao gồm lợi thế thương mại và các điều chỉnh giá trị hợp lý phát sinh trong quá trình mua, được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thu nhập và chi phí của các hoạt động ở nước ngoài được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Các chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do việc quy đổi các hoạt động ở nước ngoài được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch Tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

3.4 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty hoặc các công ty con dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá các khoản phải thu khó đòi.

3.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng, phải thu về cho vay dài hạn và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc cho các khoản mà tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm Công ty hoặc các công ty con dự kiến không có khả năng thu hồi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm.

3.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Công ty và các công ty con áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3.7 Tài sản cố định hữu hình

(a) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(b) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 15 năm
▪ phương tiện vận chuyển, truyền dẫn	3 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	3 – 10 năm
▪ vật nuôi	3 – 5 năm
▪ tài sản khác	4 – 12 năm

3.8 Tài sản cố định vô hình

(a) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao không được trích cho những quyền sử dụng đất với thời hạn không xác định.

(b) Phần mềm máy vi tính

Giá mua phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 3 đến 6 năm.

3.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh (i) các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong và (ii) các khoản chi phí liên quan trực tiếp đến việc chăn nuôi lợn giống đang lớn và chưa sẵn sàng tạo ra sản phẩm. Công ty không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng, lắp đặt và trong giai đoạn lợn giống chưa sẵn sàng tạo ra sản phẩm.

3.10 Chi phí trả trước

(a) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty và các công ty con đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(b) Quyền thuê đất và tài sản trên đất

Quyền thuê đất và tài sản trên đất là quyền thuê đối với mảnh đất tại Tỉnh Quảng Bình theo Hợp đồng thuê đất số 49/HĐTĐ giữa Công ty TNHH Chăn nuôi Hòa Phát Quảng Bình, một công ty con của Công ty và Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Bình. Quyền thuê đất và tài sản trên đất được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 26 năm.

(c) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty và các công ty con nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo các quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 năm đến 3 năm.

(d) Chi phí hỗ trợ đền bù đất và giải phóng mặt bằng

Chi phí hỗ trợ đền bù đất và giải phóng mặt bằng được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

(e) Chi phí gà giai đoạn hậu bị và tiền đẻ

Chi phí gà giai đoạn hậu bị và tiền đẻ phát sinh bao gồm tiền mua gà giống và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc chăn nuôi gà trong các giai đoạn hậu bị và tiền đẻ. Các chi phí này được ghi nhận trong chi phí trả trước ngắn hạn và phân bổ trong thời gian nuôi còn lại của gà giai đoạn đẻ từ 11 đến 12 tháng.

(f) Chi phí sửa chữa văn phòng và nhà xưởng

Chi phí sửa chữa tài sản bao gồm các chi phí phát sinh liên quan đến sửa chữa, nâng cấp các tài sản cố định của Công ty và các công ty con. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian từ 2 đến 3 năm.

3.11 Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

3.12 Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

3.13 Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá. Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

3.14 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ hợp nhất của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến các năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

3.15 Doanh thu và thu nhập khác

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(c) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng. Thu nhập từ lãi tiền gửi trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản được bù trừ với chi phí đi vay đủ điều kiện vốn hóa, sau khi bù trừ phần chênh lệch còn lại ghi giảm giá trị đầu tư.

3.16 Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

3.17 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

3.18 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty và các công ty con nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và/hoặc các công ty con và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.
Các công ty liên quan bao gồm Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát – công ty mẹ, và các công ty con và công ty liên kết của công ty này.

3.19 Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty Cổ phần Phát triển Nông nghiệp Hòa Phát trong năm trước.

4. Thanh lý công ty con

Trong tháng 11 năm 2023, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ vốn đầu tư của Công ty tại Dragon Trading and Investment Pty Ltd. cho bên thứ ba với giá chuyển nhượng là 1.000.000 USD tương đương với 24.065.000.000 VND.

Việc thanh lý công ty con này có ảnh hưởng đối với tài sản và nợ phải trả của Công ty và các công ty con vào ngày thanh lý như sau:

	Dragon Trading and Investment Pty Ltd. VND
Tiền các khoản tương đương tiền	22.647.999.178
Nợ ngắn hạn	(3.126.917.604)
Tài sản thuần của công ty con tại ngày thanh lý	19.521.081.574
Phần sở hữu của Công ty tại công ty con bị thanh lý	19.521.081.574
Giá phí thanh lý	24.065.000.000
Tiền và các khoản tương đương tiền của công ty con tại ngày thanh lý	(22.647.999.178)
Tiền thuần thu từ thanh lý công ty con	1.417.000.822

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Tiền mặt	2.820.516.423	3.335.928.339
Tiền gửi ngân hàng	137.115.650.696	171.548.041.989
Tiền đang chuyển	-	5.300.000
Các khoản tương đương tiền (*)	566.080.000.000	126.960.000.000
	706.016.167.119	301.849.270.328

6. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc từ 6 tháng đến 12 tháng và được hưởng lãi suất từ 4,9% đến 11,5% (1/1/2023: từ 3,7% đến 11,5%) một năm.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn xấp xỉ giá trị ghi sổ do tính chất ngắn hạn của các khoản đầu tư này. Giá trị hợp lý của các công cụ này được xác định chỉ nhằm mục đích thuyết minh thông tin.

7. Phải thu về cho vay

7.1 Phải thu về cho vay ngắn hạn

Chi tiết các khoản phải thu về cho vay hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Bên liên quan				
Northern Territory Iron Ore Pty Ltd.	AUD	0%	-	17.174.968.000
Bên khác				
Bà Nguyễn Thị Tố Hoài (i)	VND	6%	8.400.000.000	8.000.000.000
Ông Ngô Xuân Cường	VND	6%	-	1.500.000.000
			8.400.000.000	26.674.968.000

7.2 Phải thu về cho vay dài hạn

Chi tiết các khoản phải thu về cho vay hiện còn số dư như sau:

	Năm đáo hạn	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Bên khác					
Bà Nguyễn Thị Tố Hoài (i)	2030	VND	6%	95.351.026.613	101.693.561.714

(i) Theo điều khoản của hợp đồng cho vay, một công ty con của Công ty cho bà Hoài vay vốn để xây dựng và đầu tư tài sản là hạng mục chuồng trại, các công trình xây dựng, cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất, trang thiết bị có tiêu chuẩn chất lượng theo yêu cầu của Công ty con. Trong năm 2021, khi hoàn thành việc xây dựng tài sản, Công ty con đã cùng với bà Hoài ký hợp đồng hợp tác chăn nuôi gia công trong thời gian 10 năm (2021 đến 2031) nhằm mục đích chăn nuôi lợn thịt tại trang trại được hình thành từ khoản vay nói trên. Gốc và lãi vay sẽ được cấn trừ với tiền thuê gia công trong suốt thời gian của hợp đồng hợp tác chăn nuôi gia công.

Khoản cho vay với Bà Nguyễn Thị Tố Hoài không có tài sản đảm bảo.

8. Phải thu khác

8.1 Phải thu ngắn hạn khác:

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Lãi tiền gửi	15.366.162.758	17.037.412.479
Ký cược, ký quỹ	7.002.295.199	1.104.500.000
Phải thu về cổ tức được chia	3.042.599.756	-
Phải thu khác	1.879.876.267	3.233.279.830
	27.290.933.980	21.375.192.309

8.2 Phải thu dài hạn khác:

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Tiền ký quỹ đầu tư	2.352.025.000	8.359.923.330
Phải thu khác	27.000.000	80.000.000
	2.379.025.000	8.439.923.330

9. Hàng tồn kho

	31/12/2023		1/1/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	11.203.646.986	-	16.193.597.734	-
Nguyên vật liệu	218.676.734.926	(170.235.986)	323.207.421.375	(41.770.422)
Công cụ và dụng cụ	49.969.440.658	-	48.481.852.634	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	697.208.863.123	(12.264.604.904)	1.160.260.737.406	(53.641.052.029)
Thành phẩm	37.561.802.929	(858.892.194)	35.108.227.714	(542.356.664)
Hàng hóa	83.804.528	-	170.911.646	-
	1.014.704.293.150	(13.293.733.084)	1.583.422.748.509	(54.225.179.115)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, hàng tồn kho với giá trị ghi sổ là 163.965 triệu VND (1/1/2023: 178.424 triệu VND) được thế chấp tại ngân hàng để đảm bảo cho khoản vay của một công ty con của Công ty (Thuyết minh 19).

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển, truyền dẫn VND	Thiết bị văn phòng VND	Vật nuôi VND	Tài sản khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	2.313.809.522.226	1.315.908.020.162	236.061.605.776	8.208.404.733	153.149.008.232	5.412.489.711	4.032.549.050.840
Tăng trong năm	-	2.283.828.804	3.415.257.336	-	-	-	5.699.086.140
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	186.253.302.402	83.872.092.532	1.659.429.333	-	56.740.083.036	-	328.524.907.303
Thanh lý	-	(1.038.000.000)	(3.446.113.951)	(17.860.056)	-	-	(4.501.974.007)
Xóa sổ	-	(32.500.000)	(105.052.364)	(46.525.000)	(56.750.006.944)	-	(56.934.084.308)
Biến động khác	(1.362.565.272)	(823.674.995)	(11.393.831)	(346.058)	-	-	(2.197.980.156)
Số dư cuối năm	2.498.700.259.356	1.400.169.766.503	237.573.732.299	8.143.673.619	153.139.084.324	5.412.489.711	4.303.139.005.812
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	1.118.182.837.684	739.826.898.148	140.547.225.257	6.146.546.692	76.560.230.622	3.369.257.230	2.084.632.995.633
Khấu hao trong năm	319.565.140.387	145.186.187.555	23.146.814.674	690.084.034	25.270.953.896	488.898.736	514.348.079.282
Thanh lý	-	(828.660.129)	(3.446.113.951)	(17.860.056)	-	-	(4.292.634.136)
Xóa sổ	-	(32.500.000)	(105.052.364)	(46.525.000)	(56.750.006.944)	-	(56.934.084.308)
Biến động khác	-	-	(11.393.831)	(346.058)	-	-	(11.739.889)
Số dư cuối năm	1.437.747.978.071	884.151.925.574	160.131.479.785	6.771.899.612	45.081.177.574	3.858.155.966	2.537.742.616.582
Giá trị còn lại							
Số dư đầu năm	1.195.626.684.542	576.081.122.014	95.514.380.519	2.061.858.041	76.588.777.610	2.043.232.481	1.947.916.055.207
Số dư cuối năm	1.060.952.281.285	516.017.840.929	77.442.252.514	1.371.774.007	108.057.906.750	1.554.333.745	1.765.396.389.230

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 387.757 triệu VND được thế chấp tại ngân hàng để bảo đảm cho các khoản vay của Công ty và các công ty con (1/1/2023: 480.401 triệu VND) (Thuyết minh 19).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tài sản cố định hữu hình có nguyên giá 906.571 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2023: 316.111 triệu VND).

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	12.860.000.000	5.432.676.721	18.292.676.721
Tăng trong năm	-	418.381.818	418.381.818
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	140.000.000	140.000.000
Số dư cuối năm	12.860.000.000	5.991.058.539	18.851.058.539
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	4.813.019.326	4.813.019.326
Khấu hao trong năm	-	463.802.864	463.802.864
Số dư cuối năm	-	5.276.822.190	5.276.822.190
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	12.860.000.000	619.657.395	13.479.657.395
Số dư cuối năm	12.860.000.000	714.236.349	13.574.236.349

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tài sản cố định vô hình có nguyên giá 4.404 triệu VND đã được khấu hao hết nhưng vẫn đang đang được sử dụng (1/1/2023: 4.088 triệu VND).

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	328.102.822.187	259.989.345.393
Tăng trong năm	447.117.446.300	438.661.807.211
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(328.524.907.303)	(293.514.990.138)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(140.000.000)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(27.635.361.287)	(38.269.949.891)
Chuyển sang chi phí trả trước ngắn hạn	(35.628.800.280)	(38.451.529.880)
Biến động khác	(101.048.610)	(311.860.508)
Số dư cuối năm	383.190.151.007	328.102.822.187

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Các dự án chăn nuôi heo	325.546.539.994	245.895.154.503
Các dự án khác	57.643.611.013	82.207.667.684
	383.190.151.007	328.102.822.187

13. Chi phí trả trước dài hạn

13.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	2023 VND	2022 VND
Công cụ, dụng cụ	7.148.934.679	4.511.245.311
Chi phí gà giai đoạn hậu bị và tiền đẻ phân bổ	67.018.003.064	83.833.627.763
Chi phí bảo dưỡng, sửa chữa	97.145.116	206.800.381
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2.310.486.961	1.713.760.110
	76.574.569.820	90.265.433.565

13.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Quyền thuê đất và tài sản trên đất VND	Công cụ và dụng cụ VND	Chi phí hỗ trợ đền bù đất và giải phóng mặt bằng VND	Chi phí sửa chữa văn phòng và nhà xưởng VND	Chi phí khác VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm	232.762.028.106	55.880.978.806	25.927.609.933	68.657.631.784	19.459.907.099	69.560.770.505	472.248.926.233
Tăng trong năm	-	-	9.188.218.203	-	1.684.426.031	1.363.437.831	12.236.082.065
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	-	-	870.955.767	-	5.854.020.636	20.910.384.884	27.635.361.287
Phân bổ trong năm	(4.507.275.807)	(2.942.670.969)	(19.571.075.571)	(5.128.943.129)	(15.467.523.041)	(31.466.394.666)	(79.083.883.183)
Phân loại lại	-	-	(1.058.655.002)	-	2.194.182.159	(1.135.527.157)	-
Biến động khác	-	-	-	-	-	(295.646.212)	(295.646.212)
Số dư cuối năm	228.254.752.299	52.938.307.837	15.357.053.330	63.528.688.655	13.725.012.884	58.937.025.185	432.740.840.190

14. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh từ bán hàng tồn kho giữa Công ty và các công ty con	4.145.885.979	6.078.438.138
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại khác	5.171.797.721	3.661.083.491
	9.317.683.700	9.739.521.629

15. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán ngắn hạn chi tiết theo các nhà cung cấp lớn và bên liên quan:

	Giá gốc và số có khả năng trả nợ	
	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty liên quan		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	1.963.125.124	4.880.854.655
Các công ty liên quan khác	159.143.455	616.554.853
Bên khác		
Halleen Australasian Livestock Traders Pty Ltd	66.125.089.118	-
Công ty TNHH Phát triển Thương mại Hà Thị	12.490.999.350	-
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Vi Na Đại Việt	6.204.278.000	41.695.754.200
Các nhà cung cấp khác	162.838.125.515	209.884.677.373
	249.780.760.562	257.077.841.081

Khoản phải trả các công ty liên quan được áp dụng các điều khoản thanh toán tương tự như các khoản phải trả thương mại cho các bên khác và không chịu lãi.

16. Thuế và các khoản phải thu và phải nộp Nhà nước

	1/1/2023		Biến động trong năm			31/12/2023	
	Phải thu VND	Phải trả VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Thanh lý công ty con VND	Phải thu VND	Phải trả VND
Thuế giá trị gia tăng (*)	-	14.298.443	881.934.854	(787.025.934)	(8.097.924)	-	101.109.439
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	577.221.085	(577.221.085)	-	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	7.976.523.720	(7.976.523.720)	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.353.085.034	9.682.961.861	33.512.896.461	(9.834.293.250)	-	4.451.611.843	32.460.091.881
Thuế thu nhập cá nhân	151.340.451	464.447.089	8.563.209.247	(8.524.072.585)	(41.510.244)	285.938.740	596.671.796
Các loại thuế, phí khác	9.068.480	13.965.095	1.103.840.461	(1.081.667.759)	-	5.694.368	32.763.685
	5.513.493.965	10.175.672.488	52.615.625.828	(28.780.804.333)	(49.608.168)	4.743.244.951	33.190.636.801

(*) Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp trong năm thể hiện số thuế giá trị gia tăng đầu ra sau khi đã bù trừ với thuế giá trị gia tăng đầu vào.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Chi phí phải trả cho nhà thầu xây dựng	357.479.133	357.479.133
Chiết khấu thương mại	37.607.571.171	40.805.842.547
Chi phí lãi vay	397.771.688	626.336.299
Các khoản trích trước khác	7.997.934.629	7.141.445.005
	46.360.756.621	48.931.102.984

18. Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Lãi vay phải trả	470.246.146	5.703.922.183
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	300.046.890.210
Các khoản phải trả khác	4.067.218.810	7.458.289.149
	4.537.464.956	313.209.101.542

19. Vay ngắn hạn

	1/1/2023 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong năm		31/12/2023 Giá trị ghi sổ và số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn	923.785.427.962	4.380.948.236.280	(4.183.356.249.239)	1.121.377.415.003

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty liên quan				
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Hòa Phát Yên Mỹ (i)	VND	4%	100.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát	VND	-	-	133.200.000.000
Bên khác				
Các khoản vay ngân hàng (ii)	VND	3.1% - 5%	1.021.377.415.003	790.585.427.962
			1.121.377.415.003	923.785.427.962

(i) Khoản vay này không có tài sản đảm bảo.

(ii) Các khoản vay ngân hàng được bảo đảm bằng tài sản cố định hữu hình của Công ty và các công ty con với giá trị còn lại là 387.757 triệu VND (1/1/2023: 480.401 triệu VND) (Thuyết minh 10) và hàng tồn kho với giá trị ghi sổ là 163.965 triệu VND (1/1/2023: 178.424 triệu VND) (Thuyết minh 9) và một số cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát sở hữu bởi các cá nhân là bên liên quan của Công ty.

20. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi một phần được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo sự phê duyệt của Ban lãnh đạo của Công ty và các công ty con và một phần được phân bổ từ công ty mẹ. Quỹ này được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho các nhân viên theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty và các công ty con. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	25.465.696.048	64.708.218.989
Nhận quỹ khen thưởng, phúc lợi từ Tập đoàn Hòa Phát	-	5.441.770.500
Trích lập trong năm	11.000.000.000	-
Sử dụng trong năm	(18.516.918.169)	(44.684.293.441)
Số dư cuối năm	17.948.777.879	25.465.696.048

21. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1/1/2022	3.100.000.000.000	4.802.527.290	15.000.000.000	787.494.214.804	116.243.084.451	4.023.539.826.545
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong năm	-	-	-	65.352.769.677	(42.901.765.643)	22.451.004.034
Cổ tức (Thuyết minh 24)	-	-	-	(597.004.814.554)	(9.952.567.327)	(606.957.381.881)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi tiền tệ	-	(1.145.656.761)	-	-	-	(1.145.656.761)
Số dư tại ngày 1/1/2023	3.100.000.000.000	3.656.870.529	15.000.000.000	255.842.169.927	63.388.751.481	3.437.887.791.937
Góp vốn	-	-	-	-	200.000.000	200.000.000
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trong năm	-	-	-	220.621.518.887	(39.485.675.290)	181.135.843.597
Cổ tức (Thuyết minh 24)	-	-	-	(15.000.120.968)	-	(15.000.120.968)
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(10.999.000.000)	(1.000.000)	(11.000.000.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do chuyển đổi tiền tệ	-	114.641.604	-	-	-	114.641.604
Thanh lý công ty con	-	(3.771.512.133)	-	3.771.512.133	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2023	3.100.000.000.000	-	15.000.000.000	454.236.079.979	24.102.076.191	3.593.338.156.170

22. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	31/12/2023		1/1/2023	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	310.000.000	3.100.000.000.000	310.000.000	3.100.000.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	310.000.000	3.100.000.000.000	310.000.000	3.100.000.000.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	310.000.000	3.100.000.000.000	310.000.000	3.100.000.000.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

23. Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai. Khi quỹ được sử dụng để phát triển kinh doanh, khoản tiền đã sử dụng được chuyển sang vốn cổ phần.

24. Cổ tức

Tại cuộc họp ngày 10 tháng 12 năm 2023, Hội đồng Quản trị của Công ty đã quyết định tạm ứng cổ tức năm 2023 trị giá 15.000 triệu VND (2022: 597.005 triệu VND).

25. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

25.1 Ngoại tệ các loại

	31/12/2023		1/1/2023	
	Nguyên tệ	**Tương đương VND**	**Nguyên tệ**	**Tương đương VND**
Đô la Mỹ ("USD")	1.002.987	24.151.628.604	82.471	1.930.496.090

26. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2023 VND	2022 VND
Tổng doanh thu		
▪ Bán hàng	6.310.809.485.147	6.914.471.346.281
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	(157.180.920.023)	(156.037.784.909)
▪ Giảm giá hàng bán	(3.106.920)	(61.928.000)
▪ Hàng bán bị trả lại	(169.275.410)	(457.022.612)
	(157.353.302.353)	(156.556.735.521)
Doanh thu thuần	6.153.456.182.794	6.757.914.610.760

27. Giá vốn hàng bán

	2023 VND	2022 VND
Giá vốn hàng hóa và thành phẩm đã bán	5.650.665.144.107	6.309.256.977.099
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(40.931.446.031)	(1.205.745.601)
	5.609.733.698.076	6.308.051.231.498

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	2023 VND	2022 VND
Lãi tiền gửi và cho vay	37.427.376.177	35.390.678.167
Lãi do thanh lý các khoản đầu tư	4.543.918.426	1.728.882.808
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	203.908.022	1.216.904.259
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	15.460.535	2.281.455
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.008.131.698	1.858.372.152
	44.198.794.858	40.197.118.841

29. Chi phí tài chính

	2023 VND	2022 VND
Chi phí lãi vay	65.259.285.995	88.046.372.244
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4.648.080.865	25.883.755.614
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	677.170.111	38.720.615
Chi phí tài chính khác	191.301.272	5.147.383.385
	70.775.838.243	119.116.231.858

30. Chi phí bán hàng

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân viên	56.616.698.560	52.550.637.821
Chi phí khấu hao và phân bổ	1.776.386.260	2.986.891.675
Chi phí dịch vụ mua ngoài	72.664.702.817	75.187.095.544
Chi phí bán hàng khác	43.299.574.791	48.354.158.962
	174.357.362.428	179.078.784.002

31. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân viên	66.019.020.795	65.893.650.170
Chi phí khấu hao và phân bổ	6.175.974.138	7.494.720.744
Phí, lệ phí	567.713.947	451.056.496
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.665.401.582	57.913.993.886
	127.428.110.462	131.753.421.296

32. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất và kinh doanh	4.251.363.694.989	4.571.455.973.571
Chi phí nhân viên	342.198.329.542	317.375.502.724
Chi phí khấu hao và phân bổ	495.516.668.180	569.165.921.675
Chi phí dịch vụ mua ngoài	226.469.438.638	211.447.736.354
Chi phí khác	140.228.321.039	146.188.423.631

33. Thuế thu nhập doanh nghiệp

33.1 Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2023 VND	2022 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Năm hiện hành	33.244.031.270	39.769.888.922
Thuế thu nhập doanh nghiệp trích thiếu/(thừa) năm trước	268.865.191	(3.964.291.096)
	33.512.896.461	35.805.597.826
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	549.981.097	3.415.404.852
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	34.062.877.558	39.221.002.678

33.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	2023 VND	2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	215.198.721.155	61.672.006.712
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận kế toán:		
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(15.377.093)	(977.215)
Chi phí không được khấu trừ thuế	29.799.628.875	49.923.339.479
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	(18.487.228.628)	108.080.434.208
Lỗ hoạt động kinh doanh của công tyliên kết	-	1.072.667.584
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(35.421.893.618)	(19.422.816.050)
Lỗ tính thuế năm hiện hành từ các công ty con	316.369.655.829	357.892.030.220
	507.443.506.520	559.216.684.938
Lỗ tính thuế năm trước chuyển sang	(1.625.536.137)	(7.978.270.884)
Thu nhập chịu thuế năm hiện hành	505.817.970.383	551.238.414.054
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	101.163.594.077	110.247.682.811
Ưu đãi thuế của các công ty con	(67.919.562.807)	(70.477.793.889)
Dự phòng thiếu/(thừa) trong năm trước	268.865.191	(3.964.291.096)
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	549.981.097	3.415.404.852
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	34.062.877.558	39.221.002.678

33.3 Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật thuế thu nhập, Công ty có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập bằng 20% trên lợi nhuận tính thuế.

Các công ty con của Công ty có nghĩa vụ phải nộp Ngân sách Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất quy định trong các quy định thuế hiện hành.

34. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm Công ty và các công ty con có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2023	**2022**
	VND	**VND**
Công ty mẹ		
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hòa Phát		
Chi phí lãi vay	11.665.469.588	20.824.645.890
Nhận gốc vay	80.000.000.000	863.000.000.000
Hoàn trả tiền vay	656.200.000.000	441.800.000.000
Mua hàng hóa, dịch vụ	8.858.876.449	10.219.913.868
Cổ tức	15.000.000.000	597.000.000.000
Nhận phân bổ quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	5.441.770.500
Các công ty liên quan khác		
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất		
Cho vay	-	18.000.000.000
Thu hồi gốc vay	-	18.000.000.000
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Hải Dương		
Mua hàng hóa	922.839.000	1.306.805.834
Các khoản đi vay	35.000.000.000	235.000.000.000
Trả nợ gốc vay	35.000.000.000	867.000.000.000
Chi phí lãi vay	160.068.493	11.432.891.509
Công ty TNHH MTV Ống thép Hòa Phát Bình Dương		
Mua hàng hóa	-	294.953.045
Hoa Phat Trading International Pte. Ltd		
Mua hàng hóa	14.342.214.504	27.846.959.840
Công ty TNHH Thép Hoà Phát Hưng Yên		
Bán hàng hoá	105.840.000	100.076.400
Chi nhánh Công ty TNHH Ống thép Hòa Phát		
Bán hàng hóa	165.687.200	-
Mua hàng hóa	-	174.402.000
Cho vay	-	113.700.000.000
Thu hồi cho vay	-	113.700.000.000
Lãi cho vay	-	156.383.562

	Giá trị giao dịch	
	2023	**2022**
	VND	**VND**
Công ty TNHH Điện lạnh Hòa Phát		
Các khoản đi vay	-	82.000.000.000
Trả nợ gốc vay	-	82.000.000.000
Chi phí lãi vay	-	360.983.014
Mua hàng hóa và dịch vụ	2.275.424.238	3.961.244.047
Công ty TNHH Phát triển Hạ tầng Khu Công nghiệp Hòa Phát Hưng Yên		
Tiền thuê đất và mua dịch vụ	637.513.000	578.046.000
Bán hàng hóa	399.945.000	-
Công ty TNHH Tôn Hòa Phát		
Nhận gốc vay	35.000.000.000	-
Trả gốc vay	35.000.000.000	-
Chi phí lãi vay	517.539.727	-
Bán hàng hóa	90.440.000	-
Cho vay	-	34.000.000.000
Thu hồi cho vay	-	34.000.000.000
Công ty Cổ phần phát triển đô thị Hòa Phát Yên Mỹ		
Các khoản đi vay	143.000.000.000	50.000.000.000
Trả nợ gốc vay	43.000.000.000	50.000.000.000
Chi phí lãi vay	1.607.904.109	118.750.685
Công ty TNHH Đầu tư phát triển Thành phố Mới		
Mua dịch vụ	5.020.636.675	839.726.512
Northern Territory Iron Ore Pty Ltd.		
Cho vay	-	17.174.968.000
Công ty Cổ phần Phát triển đô thị Hòa Phát		
Nhận tiền vay	181.000.000.000	-
Trả gốc vay	181.000.000.000	-
Chi phí lãi vay	836.904.792	-
Bán hàng hóa	662.055.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Mỹ Hào		
Các khoản đi vay	40.000.000.000	-
Trả nợ gốc vay	40.000.000.000	-
Chi phí lãi vay	213.684.930	-

35. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

Ngày 21 tháng 3 năm 2024

Người lập:	Người duyệt:
Nguyễn Thị Hồng Thắng	Phạm Thị Hồng Vân
Kế toán trưởng	*Tổng Giám đốc*